

Số: /QĐ-UBND

Yên Bái, ngày tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán lập quy hoạch chung đô thị Yên Bình
đến năm 2050, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1086/QĐ-TTg ngày 18/9/2023 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Yên Bái thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 396/QĐ-TTg ngày 10/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch chung xây dựng khu du lịch Quốc gia Hồ Thác Bà, tỉnh Yên Bái đến năm 2040;

Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch xây dựng nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BTNMT ngày 31/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về Hướng dẫn lồng ghép nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu vào chiến lược, quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 25/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Yên Bái đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1955/QĐ-UBND ngày 27/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái đến năm 2030, định hướng đến năm 2050;

Căn cứ Kế hoạch số 180/KH-UBND ngày 30/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về kế hoạch triển khai thực hiện lập quy hoạch vùng huyện, quy hoạch chung, quy hoạch phân khu các đô thị, quy hoạch chung các xã định hướng thành đô thị trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Phương án số 01/PA-UBND ngày 31/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025 của tỉnh Yên Bái;

Xét Báo cáo số 23/BC-HĐTĐ ngày 09/01/2025 của Hội đồng thẩm định quy hoạch xây dựng tỉnh Yên Bái và đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 07/TTr-SXD ngày 14/01/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nhiệm vụ và dự toán lập quy hoạch chung đô thị Yên Bình đến năm 2050, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái, với những nội dung sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch chung đô thị Yên Bình đến năm 2050, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.

2. Vị trí, ranh giới, quy mô lập quy hoạch

2.1. Vị trí: Khu vực lập quy hoạch là toàn bộ diện tích tự nhiên của thị trấn Yên Bình và xã Thịnh Hưng, huyện Yên Bình.

2.2. Ranh giới: Phía Bắc giáp các xã Đại Đồng, Vĩnh Kiên huyện Yên Bình; Phía Đông giáp xã Hán Đá, thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình; Phía Nam giáp xã Đại Phạm, huyện Hạ Hòa và xã Bằng Luân, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ; Phía Tây giáp xã Phú Thịnh, huyện Yên Bình và xã Tân Thịnh, phường Yên Thịnh, thành phố Yên Bái.

2.3. Quy mô

- Diện tích lập quy hoạch khoảng: 5.102,01 ha (trong đó thị trấn Yên Bình diện tích 2.529,83ha; xã Thịnh Hưng diện tích 2.572,18 ha);

- Dân số hiện trạng: 16.122 người (trong đó dân số thị trấn Yên Bình 12.157 người; xã Thịnh Hưng 3.965 người);

- Dân số dự báo đến năm 2035 khoảng 22.000 người; dân số dự báo đến năm 2050 khoảng 35.000 người.

3. Quan điểm, mục tiêu, thời hạn lập quy hoạch

3.1. Quan điểm

- Phù hợp quy hoạch tỉnh Yên Bái thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; quy hoạch xây dựng vùng huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 và phù hợp với lợi thế của huyện Yên Bình.

- Quy hoạch phải kế thừa kết quả của Quy hoạch đã được phê duyệt, đồng thời phải bổ sung các yếu tố mới, cập nhật các quy hoạch liên quan, điều chỉnh các vấn đề còn bất cập, vướng mắc.

- Quy hoạch xây dựng phải gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường sinh thái.

- Phát huy các lợi thế của khu vực về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, mối liên hệ vùng; các khu dân cư làng xóm lâu đời; các giá trị di tích, lịch sử, văn hóa, để phát triển một đô thị có bản sắc, kinh tế đa dạng, năng động, hướng tới một đô thị động lực phía Đông của tỉnh Yên Bái.

- Chú trọng cải tạo và nâng cấp các khu dân cư hiện hữu để khai thác tối đa các tiềm lực sẵn có về hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đồng thời tạo động lực phát triển các không gian đô thị mới.

3.2. Mục tiêu

- Cụ thể hoá những chiến lược, định hướng phát triển của Quy hoạch tỉnh Yên Bái thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch Quốc gia hồ Thác Bà đến năm 2040; Quy hoạch xây dựng vùng huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý và phát triển kinh tế - xã hội - văn hóa - không gian đô thị trên địa bàn.

- Khai thác lợi thế, tiềm năng phát triển của đô thị dưới tác động của các dự án chiến lược mang tính động lực của tỉnh Yên Bái. Trở thành động lực kinh tế quan trọng của huyện và tỉnh, thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh và bền vững.

- Làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý sử dụng đất đai, kiểm soát phát triển và quản lý đô thị về sử dụng đất, cơ sở hạ tầng, tạo lập môi trường sống thích hợp, đảm bảo kết hợp hài hòa giữa các chức năng sản xuất, dịch vụ, du lịch, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, môi trường và quốc phòng an ninh.

- Xác định quy mô và định hướng phát triển đô thị, làm cơ sở phát triển nâng cấp đô thị Yên Bình lên đô thị loại IV.

- Làm cơ sở cho công tác quản lý quy hoạch, trật tự xây dựng, thu hút đầu tư và kêu gọi các dự án theo quy định.

3.3. Thời hạn lập quy hoạch

- Quy hoạch giai đoạn ngắn hạn đến năm 2035.

- Quy hoạch giai đoạn dài hạn đến năm 2050.

4. Tính chất

- Là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế - văn hóa, thương mại dịch vụ và du lịch của huyện Yên Bình.
- Là cửa ngõ phía Đông Nam của thành phố Yên Bái, là khu vực văn hoá, thể thao, du lịch phụ trợ Khu du lịch Quốc gia hồ Thác Bà.
- Là đô thị loại IV đến năm 2030, hướng tới đạt các tiêu chí đô thị loại III đến năm 2050.
- Là đô thị xanh, phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu; giàu đẹp, văn minh, hiện đại, có môi trường đầu tư và môi trường sống chất lượng cao.

5. Dự báo sơ bộ quy mô lập quy hoạch

5.1. Quy mô dân số

- Dân số hiện trạng: Khoảng 16.122 người.
- Dự báo đến năm 2035: Dân số khoảng 22.000 người.
- Dự báo đến năm 2050: Dân số khoảng 35.000 người.

5.2. Quy mô đất đai

- Đến năm 2035: Đất xây dựng đạt khoảng 1.200 - 1.300 ha; đất dân dụng khoảng 110-175 ha, bình quân khoảng 50 - 80m²/người.
- Đến năm 2050: Đất xây dựng đạt khoảng 1.400 - 1.500 ha; đất dân dụng khoảng 180-280 ha, bình quân khoảng 50 - 80m²/người.

(Việc phân tích, đánh giá, dự báo cụ thể quy mô dân số và đất đai xây dựng đô thị theo từng giai đoạn sẽ được nghiên cứu, đề xuất trong quá trình nghiên cứu lập đồ án quy hoạch).

6. Các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật

Các chỉ tiêu cơ bản về sử dụng đất, công trình hạ tầng xã hội - nhà ở, hạ tầng kỹ thuật tuân thủ quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD; các tiêu chuẩn quy phạm hiện hành và các định hướng trong đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái đến năm 2030, định hướng đến năm 2050; Các định hướng tiêu chí đô thị loại IV, loại III theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các Quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

Bảng chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật chính áp dụng cho đồ án *(Có phụ lục chi tiết kèm theo)*.

7. Nhiệm vụ quy hoạch

Thực hiện theo quy định của Luật quy hoạch đô thị năm 2009, Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ, Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ, Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và các quy định có liên quan.

7.1. Khảo sát, phân tích đánh giá các điều kiện tự nhiên & hiện trạng kinh tế - xã hội của khu vực lập quy hoạch

- Đo vẽ bổ sung lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5.000.
- Cập nhật, hiện chỉnh bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5.000.
- Điều tra, nghiên cứu đánh giá điều kiện tự nhiên và hiện trạng.
- Rà soát các dự án quy hoạch và dự án đầu tư hiện có liên quan.
- Tổng hợp, đánh giá hiện trạng, điều kiện tự nhiên.
- Lập bản đồ đánh giá tổng hợp đất xây dựng.

7.2. Đánh giá tình hình thực hiện theo đồ án quy hoạch chung thị trấn Yên Bình và vùng phụ cận, huyện Yên Bình đến năm 2030 được phê duyệt năm 2019; điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung thị trấn Yên Bình và vùng phụ cận, huyện Yên Bình đến năm 2030 phê duyệt năm 2022 và năm 2023; quy hoạch chung xây dựng xã Thịnh Hưng, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái

- Những điểm mạnh cần kế thừa, phát huy.
- Những hạn chế, tồn tại cần khắc phục, điều chỉnh.

7.3. Luận chứng các cơ sở hình thành và phát triển đô thị

- Phân tích, đánh giá vai trò, vị thế và xác định các mối liên hệ vùng.
- Luận chứng xác định mục tiêu phát triển.
- Luận chứng xác định tính chất, động lực phát triển và dự báo các chỉ tiêu về quy mô dân số, lao động, đất đai, hạ tầng xã hội và kỹ thuật.

7.4. Mô hình phát triển, định hướng phát triển không gian kiến trúc cảnh quan và thiết kế đô thị

- Xác định tầm nhìn của đô thị Yên Bình trong giai đoạn ngắn hạn, dài hạn, xác định các mục tiêu phát triển trong giai đoạn quy hoạch đến năm 2050 hướng tới phát triển bền vững theo mô hình đô thị xanh, thông minh.

- Phân tích và làm rõ các cơ sở, luận cứ khoa học về dự báo dân số; đánh giá hiện trạng, phân tích dự báo dân số, lao động và khách du lịch của vùng trung du miền núi phía Bắc và của từng đô thị trong tỉnh Yên Bái (cơ sở, nguồn thông tin tài liệu xác định sự dịch cư, lượng khách du lịch...) phù hợp với các dự báo quy hoạch ngành.

- Luận cứ lựa chọn các chỉ tiêu quy hoạch về sử dụng đất, cơ sở hạ tầng theo hướng phát triển đô thị xanh và thông minh.

- Định hướng phát triển không gian kiến trúc cảnh quan và thiết kế đô thị.

7.5. Định hướng quy hoạch sử dụng đất đô thị: Đề xuất quy hoạch sử dụng đất theo từng giai đoạn để tổ chức phân kỳ đầu tư, lựa chọn các dự án ưu tiên đầu tư.

7.6. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

7.7. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị

Áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy phạm và các quy định hiện hành của nhà nước trên cơ sở tiêu chí cho đô thị loại IV miền núi, gồm: Giao thông đô thị; Phòng chống thiên tai và chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng; Cấp nước; Cấp điện và chiếu sáng đô thị; Thông tin liên lạc; Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang.

7.8. Đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường.

7.9. Xác định các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư đảm bảo phù hợp với dự báo nguồn lực thực hiện.

7.10. Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chung đô thị: Nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật Quy hoạch đô thị và phải có bản vẽ thu nhỏ kèm theo.

8. Kinh phí thực hiện

8.1. Tổng kinh phí thực hiện

- Kinh phí tư vấn lập quy hoạch được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị.

- Chi phí lập quy hoạch là **2.778.383.571 đồng** (Hai tỷ, bảy trăm bảy mươi tám triệu, ba trăm tám mươi ba nghìn, năm trăm bảy một đồng).

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

8.2. Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước (ngân sách tỉnh 50%, ngân sách huyện 50%).

9. Hồ sơ sản phẩm: Thành phần hồ sơ thực hiện theo Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch xây dựng nông thôn.

10. Tổ chức thực hiện

- Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái.

- Cơ quan thẩm định: Hội đồng thẩm định quy hoạch xây dựng tỉnh Yên Bái (Sở Xây dựng là cơ quan thường trực).

- Cơ quan tổ chức lập quy hoạch: Ủy ban nhân dân huyện Yên Bình.

- Đơn vị tư vấn: Thực hiện lựa chọn theo quy định pháp luật về đấu thầu.

- Thời gian lập quy hoạch: Không quá 12 tháng kể từ ngày nhiệm vụ quy hoạch và kết quả lựa chọn nhà thầu tư vấn lập quy hoạch được phê duyệt.

Điều 2. Ủy ban nhân dân huyện Yên Bình có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức triển khai lập quy hoạch theo nhiệm vụ được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý đầu tư và quy hoạch xây dựng, đảm bảo chất lượng, tiến độ triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Giao thông Vận tải, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Yên Bình và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Chánh, PCVP.UBND tỉnh (KT)
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, XD, TKTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Anh

Phụ lục I:**BẢNG CHỈ TIÊU KINH TẾ, KỸ THUẬT CHÍNH ÁP DỤNG CHO ĐỒ ÁN***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2025 của UBND tỉnh Yên Bái)*

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Chỉ tiêu quy hoạch	
			2035	2050
1	Đất dân dụng	m2/người	50 - 80	50 - 80
1.1	Đất đơn vị ở	m2/người	28 - 45	28 - 45
1.2	Đất cây xanh đô thị	m2/người	≥5	≥5
1.3	Đất công trình dịch vụ - công cộng đô thị	m2/người	≥4	≥4
<i>1.3.1</i>	<i>Giáo dục</i>			
	Trường PTTH, dạy nghề	HS /1000 người	40	40
		m2/học sinh	≥10	≥10
<i>1.3.2</i>	<i>Y tế</i>			
	Trung tâm y tế	giường/1000 người	4	4
		m2/giường	≥100	≥100
<i>1.3.3</i>	<i>Văn hóa - Thể dục thể thao</i>			
	Sân vận động	m2/người	≥0,8	≥0,8
		ha/ công trình	≥2,5	≥2,5
	Trung tâm văn hóa - Thể thao	m2/người	≥0,8	≥0,8
		ha/ công trình	≥3	≥3
<i>1.3.4</i>	<i>Thương mại</i>			
	Trung tâm thương mại	ha/ công trình	≥1	≥1
2	Hạ tầng kỹ thuật			
2.1	Giao thông			
2.1.1	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	(%)	≥17	≥19
2.1.2	Mật độ đường giao thông đô thị	km/km ²	≥ 6	≥ 8
2.1.3	Bãi đỗ xe	m2/người	≥2,5	≥2,5
2.2	Cấp nước			
2.2.1	Sinh hoạt	l/ng.ngđ	110	130

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Chỉ tiêu quy hoạch	
			2035	2050
2.2. 2	Công cộng, dịch vụ	% Qsh	10	10
2.2. 3	Dịch vụ	% Qsh	5	8
2.2. 4	Tỷ lệ cấp nước	%	95	100
2.3	Cấp điện			
2.3. 1	Chỉ tiêu cấp điện Sinh hoạt	w/người	330	500
2.3. 2	Công cộng, dịch vụ	% chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt	30	35
2.3. 3	Công nghiệp	Kw/ha	50 - 350	50 - 350
2.4	Thoát nước thải			
2.4. 1	Sinh hoạt	% Tiêu chuẩn cấp nước	≥ 50%	≥ 90%
2.5	Chất thải rắn			
2.5. 1	Sinh hoạt	kg/ng/ngày	0,9	0,9
2.6	Nhà tang lễ	Công trình	≥1	≥1

Phụ lục II:
DỰ TOÁN KINH PHÍ LẬP QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ YÊN BÌNH
ĐẾN NĂM 2050, HUYỆN YÊN BÌNH, TỈNH YÊN BÁI
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2025 của UBND tỉnh Yên Bái)

Stt	Hạng mục công việc	Giá gốc tương đương ứng với quy mô	Tỷ lệ áp dụng	Giá trị dự toán	Thuế VAT 8%	Thành tiền (VNĐ)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=(3*4)</i>	<i>6 =5*8%</i>	<i>7=5+6</i>
I	Chi phí trực tiếp lập quy hoạch					2.412.934.361
1	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	43.183.618	0,60	29.150.914	2.332.073	31.482.987
2	Chi phí lập đồ án quy hoạch	2.759.180.900	0,60	1.862.573.071	149.005.846	2.011.578.917
3	Chi phí khảo sát địa hình	Theo dự toán thẩm định		342.474.498	27.397.960	369.872.458
	Cộng (1+2+3)					2.412.934.361
II	Chi phí gián tiếp lập quy hoạch					349.702.181
1	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát		3,00%			11.096.174
2	Chi phí giám sát khảo sát		4,07%			15.061.206
3	Chi phí thẩm định nhiệm vụ QH	43.183.618	20%	8.636.724		8.636.724
4	Chi phí thẩm định đồ án QH	1.862.573.071	5,775%	107.563.595		107.563.595
5	Chi phí quản lý nghiệp vụ lập đồ án QH	1.862.573.071	5,375%	100.113.303		100.113.303
6	Chi phí xin ý kiến cộng đồng dân cư vào đồ án QH	1.862.573.071	2%	37.251.461		37.251.461
7	Chi phí công bố quy hoạch (Không bao gồm panô quảng cáo)	1.862.573.071	3%	55.877.192		55.877.192
8	Chi phí lựa chọn nhà thầu lập QH (Nghị định 24/2024/NĐ-CP)					14.102.526
8.1	Chi phí lập HSMT	2.011.578.917	0,2%	4.023.158	321.853	4.345.010
8.2	Chi phí đánh giá HSDT	2.011.578.917	0,2%	4.023.158	321.853	4.345.010
8.3	Chi phí thẩm định HSMT	2.011.578.917	0,1%	2.011.579	160.926	2.172.505
8.4	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (lấy tối thiểu theo Nghị định 24/2024/NĐ-CP)	2.011.578.917	0,1%	3.000.000	240.000	3.240.000
	Cộng (1+2+...+ 8)					349.702.181
III	Chi phí khác					15.747.028
1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	2.762.636.542	0,57%			15.747.028
	Tổng cộng (I+II+III)					2.778.383.571